

Đơn vị báo cáo: TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

Mẫu số B01-DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BCTC RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

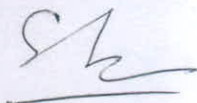
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.668.462.221.353	3.378.483.191.311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		236.795.449.210	338.719.465.249
1. Tiền	111	V.01	226.795.449.210	253.719.465.249
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	85.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.443.284.981.393	1.089.586.278.195
1. Chứng khoán kinh doanh	121		120.832.662.038	58.950.933.572
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	23.059.808.067	- 23.681.657.589
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.345.512.127.422	1.054.317.002.212
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		751.295.998.158	593.996.939.097
1. Phải thu của khách hàng	131		822.890.635.920	616.776.833.121
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	822.890.635.920	616.776.833.121
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		3.920.630.600	2.554.626.158
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	135.557.605.509	184.465.985.419
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	211.072.873.871	- 209.800.505.601
IV. Hàng tồn kho	140		5.937.428.715	4.099.920.334
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.937.428.715	4.099.920.334
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		357.569.255.333	342.742.488.478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	331.360.582.271	333.349.108.022
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		167.480.870.745	179.165.126.567
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		163.879.711.527	154.183.981.455
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		26.208.673.062	9.393.380.456
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	873.579.108.544	1.009.338.099.958
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		278.180.367.797	317.749.204.883
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		595.398.740.747	691.588.895.076
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +	200		1.400.670.657.877	1.524.310.630.643
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		103.326.561.960	9.461.954.418
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	103.326.561.960	9.461.954.418
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		97.326.561.960	3.461.954.418
II. Tài sản cố định	220		454.836.842.491	452.584.661.535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	139.135.558.306	136.990.889.712
- Nguyên giá	222		258.696.963.922	255.114.322.350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-	119.561.405.616	- 118.123.432.638
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	298.887.983.794	301.164.436.887
- Nguyên giá	228		354.244.973.547	354.205.073.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	55.356.989.753	- 53.040.636.660
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16.813.300.391	14.429.334.936
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	35.507.148.765	35.815.768.131
- Nguyên giá	241		40.605.175.698	40.605.175.698
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	5.098.026.933	- 4.789.407.567
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		788.046.981.554	1.005.978.325.675
1. Đầu tư vào công ty con	251		210.058.000.000	210.058.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		152.781.309.450	152.781.309.450
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	118.340.841.898	199.055.804.898
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	-	5.583.169.794	- 5.583.169.794
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		312.450.000.000	449.666.381.121
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.953.123.107	20.469.920.884
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15.092.776.680	16.609.574.457

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	3.860.346.427	3.860.346.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.069.132.879.230	4.902.793.821.954

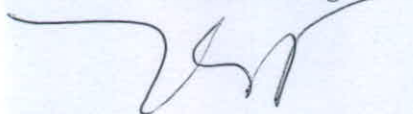
NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.949.778.712.732	2.805.594.512.525
I. Nợ ngắn hạn	310		2.949.624.544.002	2.805.440.343.805
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		564.041.374.298	360.997.398.706
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	564.041.374.298	360.997.398.706
3. Người mua trả tiền trước	313		64.188.045.763	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	33.507.358.739	47.088.296.046
5. Phải trả người lao động	315		85.898.791.979	89.483.997.283
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	41.833.054.420	30.284.831.074
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		74.035.938.803	78.795.742.300
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2		5.186.893.565	53.283.119.628
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		- 3.673.572.773	11.641.124.523
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	2.084.606.659.209	2.133.865.834.245
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.231.972.139.663	1.204.630.737.870
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái	329.2		768.019.058.879	851.128.397.221
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		84.615.460.667	78.106.699.154
II. Nợ dài hạn	330		154.168.730	154.168.720
3. Phải trả dài hạn khác	333		154.168.730	154.168.720
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.119.354.166.498	2.097.199.309.429
Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.119.354.166.498	2.097.199.309.429
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		830.498.888.000	830.498.888.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.057.985.186.449	1.057.985.186.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		64.052.790.161	64.052.790.162
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.849.042.813	27.849.042.813
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.968.259.075	116.813.402.005
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		5.069.132.879.230	4.902.793.821.954

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí



Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Dạm - Q1 - Tp.HCM

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (BCTC RIÊNG)

Quý I năm 2016

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Đơn vị tính: VND	
				Quý 1/2016	Quý 1/2015
1	2	4	5	5	6
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	612.526.793.698	518.213.001.121	612.526.793.698	518.213.001.121
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	17.799.592.626	24.246.617.853	17.799.592.626	24.246.617.853
4. Thu nhập khác	13	502.210.986	144.480.154	502.210.986	144.480.154
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	554.363.712.251	475.841.304.590	554.363.712.251	460.705.380.081
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động sản xuất	22	18.433.525.470	1.034.779.808	18.433.525.470	1.034.779.808
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	31.350.694.553	36.220.833.235	31.350.694.553	51.356.757.744
9. Chi phí khác	24	140.660.467	840.279.544	140.660.467	840.279.544
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	26.540.004.569	28.666.901.952	26.540.004.569	28.666.901.952
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.342.802.377	5.289.445.513	4.342.802.377	5.289.445.513
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	22.197.202.192	23.377.456.439	22.197.202.192	23.377.456.439
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	282	310	282	310

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chi tiêu		Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1		2	3	4	5	5	6
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	- Phí bảo hiểm gốc	1	VI.26.1	779.286.312.693	673.034.217.580	779.286.312.693	673.034.217.580
	- Phí nhận tái bảo hiểm	01.1		740.758.172.595	744.029.701.456	740.758.172.595	744.029.701.456
	- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.2		65.869.541.895	47.579.877.128	65.869.541.895	47.579.877.128
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2	VI.26.2	199.554.912.163	180.557.435.992	199.554.912.163	180.557.435.992
	- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		159.986.075.066	183.020.412.151	159.986.075.066	183.020.412.151
	- Tổng thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	02.2		39.568.837.097	2.462.976.159	39.568.837.097	2.462.976.159
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	- Doanh thu phí bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	3		579.731.400.530	492.476.781.588	579.731.400.530	492.476.781.588
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4		32.795.393.168	25.736.219.533	32.795.393.168	25.736.219.533
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	04.1	VI.27.1	32.697.933.442	25.607.409.514	32.697.933.442	25.607.409.514
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	97.459.726	128.810.019	97.459.726	128.810.019
	- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		612.526.793.698	518.213.001.121	612.526.793.698	518.213.001.121
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	- Tổng chi bồi thường	11		294.152.689.496	315.804.925.849	294.152.689.496	315.804.925.849
	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.1		295.181.725.056	316.430.297.802	295.181.725.056	316.430.297.802
	- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	11.2		1.029.035.560	625.371.953	1.029.035.560	625.371.953
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		76.300.677.537	137.254.204.483	76.300.677.537	137.254.204.483
	- Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		83.109.338.350	182.624.370.420	83.109.338.350	182.624.370.420
	- Tổng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		96.190.154.338	159.525.914.986	96.190.154.338	159.525.914.986
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	- Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	VI.28.1	230.932.827.947	155.452.265.933	230.932.827.947	155.452.265.933
	- Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		6.466.416.394	6.085.799.594	6.466.416.394	6.085.799.594
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	316.964.467.910	314.303.239.063	316.964.467.910	299.167.314.554
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		111.223.228.172	108.412.469.977	111.223.228.172	108.412.469.977
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		205.741.239.738	205.890.769.087	205.741.239.738	190.754.844.578

Đơn vị tính: VND

13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		554.363.712.251	475.841.304.590	554.363.712.251	460.705.380.081
14. Lợi nhuận góp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		58.163.081.447	42.371.696.531	58.163.081.447	57.507.621.040
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	17.799.592.626	24.246.617.853	17.799.592.626	24.246.617.853
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	18.433.525.470	1.034.779.808	18.433.525.470	1.034.779.808
20. Lợi nhuận góp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25	-	633.932.844	23.211.838.045	633.932.844	23.211.838.045
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	31.350.694.553	36.220.833.235	31.350.694.553	51.356.757.744
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		26.178.454.050	29.362.701.342	26.178.454.050	29.362.701.342
23. Thu nhập khác	31		502.210.986	144.480.154	502.210.986	144.480.154
24. Chi phí khác	32		140.660.467	840.279.544	140.660.467	840.279.544
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		361.550.519	- 695.799.390	361.550.519	- 695.799.390
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.540.004.569	28.666.901.952	26.540.004.569	28.666.901.952
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		-	-	-	-
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		4.825.992.685	4.623.967.800	4.825.992.685	4.623.967.800
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	21.714.011.884	24.042.934.152	21.714.011.884	24.042.934.152
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.342.802.377	5.289.445.513	4.342.802.377	5.289.445.513
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		22.197.202.192	23.377.456.439	22.197.202.192	23.377.456.439
			282	310	282	310

Người lập biểu

Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng

Lê Minh Trí

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2016
Tổng Giám đốc



Sái Văn Hưng

Lê Minh Trí

Lê Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (BCTC RIÊNG)

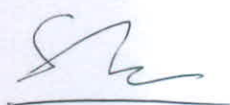
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

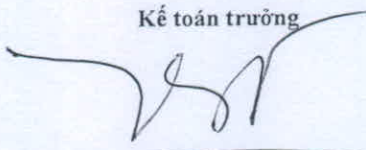
Chỉ tiêu	Mã số	2016 - 3 tháng	2015 - 3 tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.497.659.460	28.666.901.952
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.689.241.771	4.238.216.116
- Các khoản dự phòng	03	81.661.195.248	33.125.269.032
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.179.151.588	3.369.465.634
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.900.065.935)	(26.596.241.241)
- Chi phí lãi vay	06	1.070.100	14.937.562
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	113.128.252.232	42.818.549.055
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(273.344.991.734)	(310.101.951.758)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.837.508.381)	(1.461.833.174)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	301.738.284.617	187.850.891.649
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(7.589.544.083)	(17.938.823.730)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.070.100)	(14.937.562)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.309.393.894)	9.582.484.827
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	2.640.947.907
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(78.639.516.869)	(18.040.332.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.144.511.789	(104.665.004.945)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.632.803.361)	(4.509.259.208)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	353.777.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(135.767.359.077)	396.223.082.683
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	(366.108.188.843)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.157.009.107	26.622.956.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(140.889.376.240)	52.228.591.080
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(98.744.864.451)	(52.436.413.865)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		338.719.465.249	276.757.025.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.179.151.588)	(3.369.465.634)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	236.795.449.210	220.951.145.983

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

03 tháng năm 2016

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 830.498.880.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (thay cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính), các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho quý 1 năm 2016***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
1. Tiền	236.795.449.210	338.719.465.249
- Tiền mặt tồn quỹ	14.164.882.739	8.388.200.168
- Tiền gửi ngân hàng	219.265.072.257	245.331.265.081
- Tiền đang chuyển	-6.634.505.786	0
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	85.000.000.000
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	1.443.284.981.393	1.089.586.278.195
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	120.832.662.038	58.950.933.572
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.295.512.127.422	1.004.317.002.212
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-23.059.808.067	-23.681.657.589
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)	135.557.605.509	184.465.985.419
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	-1.325.541.800	-252.560.492
- Phải thu khác	136.883.147.309	184.718.545.911
4. Hàng tồn kho		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	5.937.428.715	4.099.920.334
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0 -	
6. Phải thu dài hạn nội bộ	0 -	
7. Phải thu dài hạn khác	103.326.561.960	9.461.954.418
- Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	97.326.561.960	3.461.954.418
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình		
(Xem tại phụ lục số 1)		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình		
(Xem tại phụ lục số 1)		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.813.300.391	14.429.334.936
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư		
(Xem tại phụ lục số 1)		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	788.046.981.554	1.005.978.325.675
- Đầu tư vào công ty con	210.058.000.000	210.058.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	152.781.309.450	152.781.309.450
- Đầu tư cổ phiếu	118.340.841.898	199.665.564.292
- Đầu tư trái phiếu	60.000.000.000	221.312.491.062
- Đầu tư dài hạn khác	252.450.000.000	227.744.130.665
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-5.583.169.794	-5.583.169.794
14. Chi phí trả trước dài hạn	15.092.776.680	16.609.574.457
- CCDC chờ phân bổ	2.708.578.542	2.989.301.302
- Chi phí trả trước dài hạn	12.384.198.138	13.620.273.155
15. Vay và nợ ngắn hạn	0	-
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.507.358.739	47.088.296.046
- Thuế giá trị gia tăng	27.021.366.878	33.742.570.983

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.854.527.912	10.185.584.282
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	2.631.463.949	3.160.140.781
17. Chi phí phải trả	0	-
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	74.035.938.803	78.795.742.300
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.186.893.565	53.283.119.628
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	41.833.054.420	30.284.831.074
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	656.962.583	519.217.957
- Bảo hiểm xã hội	-4.296.104.177	-7.431.795.964
- Bảo hiểm y tế	613.377.541	4.456.693.939
- Bảo hiểm thất nghiệp	298.659.964	2.009.725.502
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.560.158.509	30.730.989.640
22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)		
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	822.890.635.920	616.776.833.121
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	305.956.697.313	306.927.637.870
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	303.921.815.299	303.777.655.433
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm		
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm		
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.034.882.014	3.149.982.437
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	65.787.765.059	91.443.599.244
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	443.235.852.181	363.859.021.432
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm		
- Phải thu khác (Thu đòi người thứ 3, hàng xử lý 100%)	7.910.321.367	11.499.772.004
25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	564.041.374.298	360.997.398.706
- Phải trả bồi thường	40.613.623.378	1.826.537.348
- Phải trả hoạt động nhận tái	34.628.506.806	27.662.856.105
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	387.606.189.175	206.687.039.285
- Phải trả đồng bảo hiểm	50.972.435.187	46.031.564.051
- Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	10.622.983.466	46.502.286.649
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	39.597.636.286	32.287.115.268
25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)	331.360.582.271	333.349.108.022
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	167.480.870.745	179.165.126.567
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	163.879.711.527	154.183.981.455
25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)	2.084.606.659.209	2.133.865.834.245
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.231.972.139.663	1.204.630.737.870
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	768.019.058.879	851.128.397.221
- Dự phòng dao động lớn	84.615.460.667	78.106.699.154
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)	873.579.108.544	1.009.338.099.958
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	278.180.367.797	317.749.204.883
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	595.398.740.747	691.588.895.076

	Năm 2016 - Lũy kế VND	Năm 2016 - Quý 1 VND
26.1 Doanh thu phí bảo hiểm	779.286.312.693	779.286.312.693
- Doanh thu bảo hiểm gốc	740.758.172.595	740.758.172.595
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	65.869.541.895	65.869.541.895
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	27.341.401.797	27.341.401.797
26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm	199.554.912.163	199.554.912.163
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	159.986.075.066	159.986.075.066
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	-39.568.837.097	-39.568.837.097
27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	32.697.933.442	32.697.933.442
27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	97.459.726	97.459.726
28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	294.152.689.496	294.152.689.496
- Chi bồi thường	295.181.725.056	295.181.725.056

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

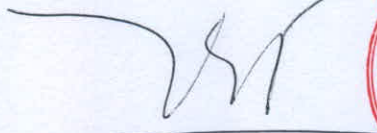
- Thu đòi người thứ 2, thu hàng xử lý 100% ...	1.029.035.560	1.029.035.560
- Thu bồi thường từ tái	76.300.677.537	76.300.677.537
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	-83.109.338.350	-83.109.338.350
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	-96.190.154.338	-96.190.154.338
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	316.964.467.910	316.964.467.910
- Chi hoa hồng	111.223.228.172	111.223.228.172
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	3.034.897.971	3.034.897.971
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm	16.523.249.981	16.523.249.981
- Trích lập quỹ bảo vệ người tiêu dùng	589.388.213	589.388.213
- Chi nhân viên khai thác	115.970.693.611	115.970.693.611
- Chi khác	69.623.009.962	69.623.009.962
29. Doanh thu hoạt động tài chính	17.799.592.626	17.799.592.626
30. Chi phí hoạt động tài chính	18.433.525.470	18.433.525.470
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.350.694.553	31.350.694.553
32. Chi phí thuế TNDN	4.342.802.377	4.342.802.377

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

TP HCM, Ngày 29 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc




Lê Văn Thành

Phụ lục 1

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng TSCD Hữu hình	TSCD vô hình	Tổng cộng	BSDT
I	NGUYỄN GIÁ TSCD									
1	Số dư đầu năm	174.778.355.229	55.329.933.757	106.779.054	20.970.861.140	3.928.393.170	255.114.322.350	354.205.073.547	609.319.395.897	40.605.175.698
2	Số tăng trong kỳ	0	4.456.648.181	0	60.909.091	0	4.517.557.272	39.900.000	4.557.457.272	-
	<i>Trong đó:</i>									
	Mua trong năm		4.456.648.181		60.909.091		4.517.557.272	39.900.000	4.557.457.272	
	Đầu tư XDCB hoàn thành						0		0	
	Điều chuyển nội bộ						0		0	
	Tặng khác						0		0	
3	Số giảm trong kỳ	0	934.915.700	0	0	0	934.915.700	0	934.915.700	-
	<i>Trong đó:</i>									
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0	
	Thanh lý, nhượng bán		934.915.700				934.915.700		934.915.700	
	Điều chuyển nội bộ						0		0	
	Giảm khác						0		0	
4	Số dư cuối kỳ	174.778.355.229	58.851.666.238	106.779.054	21.031.770.231	3.928.393.170	258.696.963.922	354.244.973.547	612.941.937.469	40.605.175.698
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
1	Số dư đầu năm	62.782.769.090	36.639.418.827	13.292.548	15.127.672.917	3.560.279.256	118.123.432.638	53.040.636.660	171.164.069.298	4.789.407.567
2	Khấu hao tăng trong năm	1.362.145.190	675.230.982	2.393.823	295.844.384	37.274.299	2.372.888.678	2.316.353.093	4.689.241.771	308.619.366
	<i>Trong đó:</i>									
	Khấu hao trong năm	1.362.145.190	675.230.982	2.393.823	295.844.384	37.274.299	2.372.888.678	2.316.353.093	4.689.241.771	308.619.366
	Tăng do điều chuyển nội bộ						0		0	
	Tăng khác						0		0	
3	Khấu hao giảm trong năm	0	934.915.700	0	0	0	934.915.700	0	934.915.700	-
	<i>Trong đó:</i>									
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0	
	Thanh lý, nhượng bán		934.915.700				934.915.700		934.915.700	
	Giảm do điều chuyển nội bộ						0		0	
	Giảm khác						0		0	
4	Số dư cuối kỳ	64.144.914.280	36.379.734.109	15.686.371	15.423.517.301	3.597.553.555	119.561.405.616	55.356.989.753	174.918.395.369	5.098.026.933
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCD									
	Tại ngày đầu kỳ	111.995.586.139	18.690.514.930	93.486.506	5.843.188.223	368.113.914	136.990.889.712	301.164.436.887	438.155.326.599	35.815.768.131
	Tại ngày cuối kỳ	110.633.440.949	22.471.932.129	91.092.683	5.608.252.930	330.839.615	139.135.558.306	298.887.983.794	438.023.542.100	35.507.148.765

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	830.498.880.000	1.057.985.194.449	-	64.052.790.161	27.849.042.813	116.813.402.005
- Phân phối quỹ 2015	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KTPL 2015	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	-	-
- Tăng lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn điều lệ từ tăng dự vốn	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế 2016 tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	22.197.202.192
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc 2016	-	-	-	-	-	-
- Chi các khoản từ LN sau thuế	-	-	-	-	-	(42.345.122)
- Số dư cuối kỳ	830.498.880.000	1.057.985.194.449	-	64.052.790.161	27.849.042.813	138.968.259.075

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay	
	Tổng số	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	421.067	421.067
Vốn góp (cổ đông thành viên)	409.432	409.432
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-
Cộng	830.499	830.499